Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4409.29.00

Mã HS	4409.29.00
Mô tả hàng hóa	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu / - Từ cây không thuộc loài lá kim: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	01/11/2026 21:19:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44092900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7040
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7040
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7040
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7040
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM7040
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP7040
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS7040

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6804
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6759
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6759
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6759
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6759
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6759
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6759
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6809
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6809
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6809
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6809
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6809
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6809
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6809
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6809
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6809
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6809
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6809
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6811
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6765
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6767
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6767
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6767
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6767
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6767
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6767
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6787
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6787
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6787
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6787
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6787
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6787
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6840
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6840
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6840
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6840
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6840
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6822
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6822
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6822
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6822
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6822
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6822
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6830
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6830
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6830
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6830
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6830
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6830
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6823
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6823
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6823
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6823
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6823
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6823
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6825
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6825
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6825
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6825
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6825
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6790
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6790
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6790
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6790
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6790
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6790
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6790
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6824
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6824
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6824
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6824
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6824
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6824
RCEP B	2022	2022	0	B!D6824
RCEP B	2023	2023	0	B!E6824
RCEP B	2024	2024	0	B!F6824
RCEP B	2025	2025	0	B!G6824
RCEP B	2026	2026	0	B!H6824
RCEP B	2027	2027	0	B!I6824
RCEP C	2022	2022	0	C!D6824
RCEP C	2023	2023	0	C!E6824
RCEP C	2024	2024	0	C!F6824
RCEP C	2025	2025	0	C!G6824
RCEP C	2026	2026	0	C!H6824
RCEP C	2027	2027	0	C!I6824
RCEP D	2022	2022	0	D!D6824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6824
RCEP D	2024	2024	0	D!F6824
RCEP D	2025	2025	0	D!G6824
RCEP D	2026	2026	0	D!H6824
RCEP D	2027	2027	0	D!I6824
RCEP E	2022	2022	0	E!D6827
RCEP E	2023	2023	0	E!E6827
RCEP E	2024	2024	0	E!F6827
RCEP E	2025	2025	0	E!G6827
RCEP E	2026	2026	0	E!H6827
RCEP E	2027	2027	0	E!I6827
RCEP F	2022	2022	0	F!D6824
RCEP F	2023	2023	0	F!E6824
RCEP F	2024	2024	0	F!F6824
RCEP F	2025	2025	0	F!G6824
RCEP F	2026	2026	0	F!H6824
RCEP F	2027	2027	0	F!I6824
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F6311
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G6311
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H6311
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I6311

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4409.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4409.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7040), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm

Chính sách mặt hàng
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.